|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Reservation Management (Quản lí đặt trước) **{6}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xem danh sách đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Actor xem các khoản nợ. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Đặt trước (Reservation).** | 2. Hiển thị danh sách đặt trước. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Enter a reservation for a specific title(Đặt trước cho một tiêu đề cụ thể) **{6a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm một đặt trước đĩa cho một tiêu đề. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí đặt trước (Reservation management). | |
| **Điều kiện sau:** Actor đặt thành công cho một tiêu đề cụ thể. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Đặt thuê đĩa.** | 2. Form nhập tên đĩa hiện ra. |
| 3. Chọn đúng tiều đề cần đặt, nhập đúng mã khác hàng và chọn **Đặt.** | 4. Thông báo đã đặt thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu mã khách hàng nhập sai, thông báo nhập sai và trở về bước 2. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a reservation (Hủy một đặt trước) **{6c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor hủy một đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện **Quản lí đặt trước** hoặc đang ở giao diện **Ghi lại việc trả đĩa.** | |
| **Điều kiện sau:** Actor hủy thành công một đặt trước. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn đúng một đặt trước cần hủy, Chọn **Hủy.** | 2. Hiển thị thông báo xác nhận khách hàng có muốn hủy. |
| 3. Chọn **Đồng ý.** | 4. Hiển thị thông báo đã hủy thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Disk rental and return Management (Quản lí thuê và mượn đĩa) **{1}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor quản lí việc thuê và mượn đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí thuê mượn đĩa.** | 2. Hiển thị Giao diện thuê mượn đĩa. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Rent Dvds or Disks (Cho thuê đĩa) **{1a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor cho khách hàng thuê đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí mượn trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Actor cho thuê đĩa thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thuê đĩa .** | 2. Form nhập mã khách hàng hiện ra. |
| 3. Nhập đúng mã khách hàng. | 4. Kiểm tra tổng nợ nếu có của khách hàng và thông báo hỏi có thanh toán hay không. Hiện field nhập mã đĩa và chức năng **thêm** nếu khách hàng muốn thuê thêm đĩa. |
| 5. Nhập đúng mã đĩa. Chọn **thanh toán** | 6. Hệ thống hiện ra thông tin chi tiết giá thành từng đĩa và tổng giá. |
| 7. Chọn **xác nhận** | 8. Hệ thống thông báo đặt đĩa thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu nhập sai mã khách hàng thông báo “không tìm thấy” trở lại bước 2. |
|  | 6.1. Nếu số lượng đĩa cho thuê đang trong trạng thái **được đặt trước** nhỏ hơn số lượng đĩa **còn lại** sẽ thông báo không cho thuê và loại đĩa đó ra khỏi danh sách đĩa khách hàng muốn thuê. |
|  | 8.1 Actor chọn **hủy,** hệ thống quay lại bước 4. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the return Dvds or disks (ghi lại việc trả đĩa) **{1b}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor ghi nhận lại việc trả đĩa | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí thuê trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống ghi nhận việc trả đĩa. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Trả đĩa.** | 2. Form nhập mã đĩa hiện ra màn hình. |
| 3. Nhập đúng mã đĩa, chọn **ghi nhân.** | 4. Hệ thống kiểm tra đĩa thông báo ghi nhận đĩa thành công và chuyển sang giao diện **Thêm trễ hạn.** |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu nhập sai hiển thị “không tìm thấy”. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add late charge (Thêm trễ hạn) **{5a}** | |
| **Actor:** Hệ thống | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc thêm trễ hạn | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và thực hiện thành công ghi nhận trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Thêm trễ hạn thành công đối với khách hàng có trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Hiển thị giá tiền trễ hạn mà khách hàng phải trả. |
| 2. Chọn **Lưu.** | 3. Hiện thông báo thêm trễ hạn thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Late charge Management (Quản trí trễ hạn) **{5}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc quản lí trễ hạn và hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí trễ hạn.** | 2. Danh sách trễ hạn hiện ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Show information about customer late charges (Hiện thị thông tin trễ hạn của khách hàng) **{5d}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hiển thị thông tin trễ hạn của khách hàng cụ thể. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí khách hàng hoặc đang ở giao diện thuê đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Hiển thị trễ hạn.** | 2. Thông tin trễ hạn của khách hàng hiển thị ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the late charge payment of particular Customer (Ghi nhận thanh toán trễ hạn của khách hàng) **{5c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc ghi lại thanh toán các khoản nợ của khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện thêm một trễ hẹn hoặc xem thông tin về trễ hẹn của khách hàng hoặc quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Ghi nhận thoanh toán của khách hàng thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thanh toán.** | 2. Danh sách các khoản nợ cụ thể của khách hàng hiện ra. |
| 3. Tích chọn từng mục cụ thể cần thanh toán hoặc tích vào ô **tất cả.** Chọn **thanh toán**. | 4. Danh sách tiền của từng mục đã tích và tổng tiền hiện ra. |
| 5. Chọn **xác nhận.** | 6. Thông báo thanh toán thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 2.1 Nếu không có khoản nợ nào hiện thông báo “hiện không có khoản nợ nào”. |
|  | 6.1 Nếu chọn **hủy** trở lại mục 2. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a specific late charge (Hủy một khoản nợ cụ thể) **{5e}** | |
| **Actor:** Manager (Quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hủy một khoản nợ. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Xóa một trễ hạn thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Hủy.** | 2. Loại bỏ khoản nợ đó ra khỏi hệ thống. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Place a newly returned item **“on hold”** for the first customer reservation (đặt đĩa ở trạng thái “on hold” cho khách hàng đầu tiên đặt) **{6a}** | |
| **Actor:** Hệ thống | |
| **Mô tả:** Hệ thống tự động thực hiện đặt trặng thái đĩa là “on hold”. | |
| **Điều kiện trước:** Actor xử lí xong hủy một đặt trước hoặc sau khi trả đĩa thành công. | |
| **Điều kiện sau:** đặt trạng thái “on hold” thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Hệ thống tự động đặt trạng thái đĩa “on-hold” cho khách hàng đặt có thời gian sớm nhất. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |